ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2308/QĐ-UBND	*Kiên Giang, ngày 30 tháng 9 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH

Công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn áp dụng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 430/TTr-SNNPTNT ngày 07 tháng 9 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn áp dụng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Quyết định này thay thế cho các quyết định: Quyết định số 2936/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang về việc công bố thủ tục hành chính ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã được chuẩn hóa thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/UBND cấp huyện/UBND cấp xã áp dụng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Quyết định 1870/QĐ-UBND ngày 21/8/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính ban hành thay thế, bị thay thế TTHC, bãi bỏ lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/UBND cấp huyện/UBND cấp xã áp dụng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Quyết định số 1978/QĐ-UBND ngày 11/9/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản

thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn áp dụng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Quyết định số 493/QĐ-UBND ngày 04/3/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang về việc công bố danh mục TTHC lĩnh vực Thủy lợi và lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/UBND cấp huyện/UBND cấp xã áp dụng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Quyết định số 631/QĐ-UBND ngày 21/3/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang về việc công bố danh mục TTHC sửa đổi, bổ sung, TTHC bị bãi bỏ lĩnh vực Bảo vệ thực vật thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/UBND cấp huyện/UBND cấp xã áp dụng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Quyết định số 817/QĐ-UBND ngày 05/4/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thay thế lĩnh vực Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn áp dụng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Quyết định số 1288/QĐ-UBND ngày 07/6/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang về việc công bố Danh mục TTHC mới ban hành; TTHC thay thế; TTHC bị bãi bỏ trong lĩnh vực Thủy sản thuộc ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn áp dụng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Quyết định số 1432/QĐ-UBND ngày 01/7/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang về việc công bố TTHC mới ban hành, TTHC thay thế, TTHC bị bãi bỏ trong lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn áp dụng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Quyết định số 1812/QĐ-UBND ngày 13/8/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực Thú y, lĩnh vực Trồng trọt và lĩnh vực Chăn nuôi thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn áp dụng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Quyết định số 2386/QĐ-UBND ngày 17/10/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực Phòng, chống thiên tai thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã áp dụng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Quyết định số 101/QĐ-UBND ngày 15/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang về việc công bố Danh mục TTHC thay thế trong lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn áp dụng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Quyết định số 276/QĐ-UBND ngày 05/02/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang về việc công bố thủ tục hành chính thay thế thuộc ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn áp dụng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Quyết định số 947/QĐ-UBND ngày 17/4/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang về việc công bố thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh/UBND cấp huyện áp dụng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang và Quyết định số 1279/QĐ-UBND ngày 29/5/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực Chăn nuôi thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn áp dụng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố;

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Cục Kiểm soát TTHC - VPCP;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Cổng Dịch vụ công tỉnh;
- LĐVP, CVNC, TT.PVHCC;
- Lưu: VT, vvtu.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Đức Chín

Người ký: Ủy ban Nhân dân tỉnh Kiên Giang
Email: ubnd@kiengiang.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Kiên Giang
Thời gian ký: 30.09.2020 16:40:04 +07:00

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CHUẨN HÓA NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2308 /QĐ-UBND ngày 30 /9 /2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang)

A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian thực hiện	Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
I. Lĩnh vực Thủy sản: 19 thủ tục					
1	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)	a) Công khai phương án: 03 ngày làm việc; b) Thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế (nếu cần), ban hành quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng: 60 ngày.	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Chưa có văn bản quy định	- Luật Thủy sản năm 2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.
2	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)	a) Đối với trường hợp thay đổi tên tổ chức cộng đồng, người đại diện tổ chức cộng đồng, Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng: Trong thời hạn 07 ngày làm việc;	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Chưa có văn bản quy định	- Luật Thủy sản năm 2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ.

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian thực hiện	Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		b) Đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung vị trí, ranh giới khu vực địa lý được giao; phạm vi quyền được giao; phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản: - Công khai phương án: 03 ngày làm việc; - Thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế (nếu cần), ban hành quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng: 60 ngày.			
3	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ giống thủy sản bố mẹ)	10 ngày làm việc đối với trường hợp cấp mới; 03 ngày làm việc đối với trường hợp cấp lại.	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Chưa có văn bản quy định	- Luật Thủy sản năm 2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ.
4	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài)	10 ngày làm việc đối với trường hợp cấp mới; 03 ngày làm việc đối với trường hợp cấp lại.	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Mức thu phí 5.700.000 đồng/lần (có hoạt động sản xuất).	- Luật Thủy sản năm 2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ.

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian thực hiện	Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					- Thông tư số 284/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực quản lý chất lượng vật tư nuôi trồng thủy sản.
5	Cấp phép nuôi trồng thủy sản trên biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam (trong phạm vi 6 hải lý)	45 ngày đối với trường hợp cấp mới; 15 ngày đối với trường hợp cấp lại.	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Chưa có văn bản quy định.	- Luật Thủy sản năm 2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ.
6	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (theo yêu cầu)	10 ngày làm việc.	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Chưa có văn bản quy định	- Luật Thủy sản năm 2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ.

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian thực hiện	Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
7	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng	07 ngày làm việc.	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Chưa có văn bản quy định	- Luật Thủy sản năm 2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ.
8	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên	03 ngày làm việc (đối với xác nhận nguồn gốc); 07 ngày làm việc (đối với xác nhận mẫu vật).	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Chưa có văn bản quy định	- Luật Thủy sản năm 2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ.
9	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Chưa có văn bản quy định	- Luật Thủy sản năm 2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ.
10	Công bố mở cảng cá loại 2	- Cơ quan có thẩm quyền xem xét hồ sơ, tổ chức khảo sát thực tế tại cảng cá, quyết định công bố mở cảng cá: 06 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Chưa có văn bản quy định	- Luật Thủy sản năm 2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ.

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian thực hiện	Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		- Thông báo Quyết định công bố mở cảng cá trên các phương tiện thông tin đại chúng: 02 ngày kể từ ngày được ban hành.			
11	Xóa đăng ký tàu cá	03 ngày làm việc.	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Chưa có văn bản quy định	- Luật Thủy sản năm 2017; - Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT quy định về đăng kiểm viên tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá.
12	Cấp, cấp lại Giấy phép khai thác thủy sản	06 ngày làm việc (đối với cấp mới), 03 ngày làm việc (đối với cấp lại).	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Lệ phí cấp mới 40.000đồng/lần; lệ phí cấp lại 20.000 đồng/lần.	- Luật Thủy sản năm 2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ.

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian thực hiện	Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
13	Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển	03 ngày làm việc.	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Chưa có văn bản quy định.	- Luật Thủy sản năm 2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ.
14	Cấp, cấp lại Giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực	05 ngày làm việc.	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Chưa có văn bản quy định.	- Luật Thủy sản năm 2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ.
15	Hỗ trợ một lần sau đầu tư đóng mới tàu cá	19 ngày làm việc.	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Chưa có văn bản quy định	- Nghị định số 17/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ; - Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ.
16	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác	02 ngày làm việc.	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Chưa có văn bản quy định	- Luật Thủy sản năm 2017; - Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian thực hiện	Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					Bộ Nông nghiệp và PTNT.
17	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	03 ngày làm việc.	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Chưa có văn bản quy định	- Luật Thủy sản năm 2017; - Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
18	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	03 ngày làm việc.	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Chưa có văn bản quy định	- Luật Thủy sản năm 2017; - Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
19	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá	03 ngày làm việc.	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Chưa có văn bản quy định	- Luật Thủy sản năm 2017; - Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian thực hiện	Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
II. Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn: 07 thủ tục					
1	Bố trí ổn định dân cư ngoài tỉnh	70 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	+ Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ; + Điều 7 Thông tư số 19/2015/TT-BNNPTNT ngày 27/4/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định Quy trình bố trí ổn định dân cư thực hiện Chương trình bố trí dân cư theo Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ.
2	Hỗ trợ dự án liên kết	+ Trong thời hạn 15 ngày làm việc sau khi nhận được đủ hồ sơ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập hội đồng và tổ chức thẩm định hồ sơ. nếu hồ sơ đủ điều kiện thì	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	- Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian thực hiện	Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có tờ trình trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét phê duyệt. + Nếu hồ sơ không đủ điều kiện thì trong vòng 10 ngày làm việc kể từ khi thẩm định, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phải thông báo và nêu rõ lý do cho chủ đầu tư dự án liên kết được biết. + Trong thời hạn10 ngày làm việc sau khi nhận được tờ trình của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định phê duyệt hỗ trợ dự án liên kết.			phát triển liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp
3	Công nhận làng nghề	30 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	- Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn
4	Công nhận nghề truyền thống	30 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	
5	Công nhận làng nghề truyền thống	30 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian thực hiện	Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
6	Kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu	01 ngày làm việc	Tại địa điểm kiểm tra	Chưa quy định	- Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; - Thông tư số 39/2018/TT-BNNPTNT ngày 27/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu.

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian thực hiện	Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
7	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm muối nhập khẩu	- Đối với phương thức kiểm tra chặt: Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ. - Đối với phương thức kiểm tra thông thường: Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Chưa quy định	- Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm; - Thông tư số 39/2018/TT-BNNPTNT ngày 27/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
III. Lĩnh vực Trồng trọt: 02 thủ tục					
1	Tiếp nhận bản công bố hợp quy giống cây trồng	+ Nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định: 07 ngày làm việc; + Nếu hồ sơ không đáp ứng yêu cầu theo quy định: 05 ngày làm việc (hồ sơ trả)	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	+ Thông tư số 46/2015/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy giống cây trồng.

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian thực hiện	Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					+ Thông tư số 55/2012/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2012 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về thủ tục chỉ định tổ chức chứng nhận hợp quy và thủ tục công bố hợp quy, công bố phù hợp quy định đối với sản phẩm, hàng hóa thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
2	Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính.	- Cấp Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng: Thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. - Phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng: Thời hạn 05 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công	2.600.000 đồng/1 cây mẹ hoặc cây đầu dòng	- Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018. - Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian thực hiện	Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản báo cáo cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng đáp ứng tiêu chuẩn quốc gia hoặc tiêu chuẩn cơ sở.			một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác. - Nghị quyết số 283/2020/NQ-HĐND, ngày 02/01/2020, quy định về phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống trên địa bàn tỉnh Kiên Giang).
IV. Lĩnh vực: Bảo vệ thực vật: 08 thủ tục					
1	Cấp Giấy phép vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không quy định	+ Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian thực hiện	Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					Quản lý thuốc bảo vệ thực vật.
2	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật (thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh)	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công	600.000 đồng/lần (Thực hiện theo Thông tư số 231/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực bảo vệ thực vật).	+ Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
3	Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật	24 giờ	Tại địa điểm kiểm tra.	Thực hiện theo Thông tư số 231/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính.	+ Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13; + Thông tư 35/2015/TT-BNNPTNT ngày 14/10/2015 của Bộ Nông nghiệp

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian thực hiện	Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					và PTNT quy định về kiểm dịch thực vật nội địa.
4	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	13 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, không tính thời gian khắc phục nếu có của tổ chức, cá nhân).	Trung tâm Phục vụ hành chính công	500.000đ (Thông tư số 14/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018)	- Luật Trồng trọt năm 2018 - Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón
5	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	+ 13 ngày làm việc đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón thay đổi về địa điểm buôn bán phân bón (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, không tính thời gian khắc phục nếu có của tổ chức, cá nhân). + 05 ngày làm việc đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận bị mất, hư hỏng; thay đổi nội dung thông tin tổ chức, cá nhân ghi trên Giấy chứng nhận (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ)	Trung tâm Phục vụ hành chính công	200.000đ (Thông tư số 14/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018)	- Luật Trồng trọt năm 2018 - Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ.

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian thực hiện	Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
6	Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón	05 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, không tính thời gian khắc phục nếu có).	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	- Luật Trồng trọt năm 2018 - Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ.
7	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	+ 21 ngày làm việc không kể thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. + 84 ngày làm việc khi nhận được bản báo cáo khắc phục của cơ sở có điều kiện không đạt hoặc kết quả kiểm tra lại không kể thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công	800.000 đồng/lần	- Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp. + Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. + Thông tư số 231/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian thực hiện	Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực bảo vệ thực vật.
8	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	+ 21 ngày làm việc không kể thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. + 07 ngày làm việc không kể thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ đối với cơ sở được kiểm tra, đánh giá xếp loại A theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc kiểm tra, đánh giá cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp và sản phẩm nông lâm thủy sản. + 84 ngày làm việc khi nhận được bản báo cáo khắc phục của cơ sở có điều kiện không đạt hoặc kết quả kiểm tra lại không kể thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công	800.000 đồng/lần	- Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ. + Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. + Thông tư số 231/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính.
V. Lĩnh vực Lâm nghiệp: 14 thủ tục					

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian thực hiện	Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
1	Phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	50 ngày làm việc.	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	- Điều 14 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp
2	Phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ đối với khu rừng phòng hộ thuộc địa phương quản lý	50 ngày làm việc.	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	- Điều 23 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ.
3	Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh.	40 ngày làm việc.	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	- Điều 84 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ.
4	Chuyển loại rừng đối với khu rừng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập	45 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	- Điều 40 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ.

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian thực hiện	Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
5	Miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh).	15 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	- Điều 75 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ.
6	Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức.	23 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	- Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý rừng bền vững.
7	Công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp.	18 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công	- Công nhận lâm phần tuyển chọn là 600.000 đồng/01 giống; công nhận vườn giống là 2.400.000 đồng/01 vườn giống; công nhận nguồn gốc lô giống, lô con giống là 600.000 đồng/01 lô	- Thông tư số 30/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định Danh mục giống cây trồng lâm nghiệp chính; công nhận giống,

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian thực hiện	Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
				giống (theo quy định tại Điều 2 Thông tư số 14/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).	nguồn giống và quản lý vật liệu giống cây trồng lâm nghiệp - Thông tư số 14/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 207/2016/TT-BTC ngày 09 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp;
8	Phê duyệt khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên.	07 ngày làm việc.	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	- Điều 11 Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian thực hiện	Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản;
9	Xác nhận bảng kê lâm sản.	10 ngày làm việc.	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	- Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
10	Nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh.	a) Đối với trường hợp UBND cấp tỉnh bố trí đất để trồng rừng thay thế: 47 (bốn mươi bảy) ngày làm việc b) Đối với trường hợp UBND cấp tỉnh không còn quỹ đất quy hoạch phát triển rừng để trồng rừng thay thế: 67 (sáu mươi bảy) ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	- Thông tư số 13/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian thực hiện	Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					rừng sang mục đích khác.
11	Thẩm định, phê duyệt phương án trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển sang mục đích khác.	35 (ba mươi lăm ngày) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	- Thông tư số 13/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
12	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II và III CITES.	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Trường hợp cần kiểm tra thực tế các điều kiện nuôi, trồng, cơ quan cấp mã số chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức thực hiện, nhưng thời hạn cấp không quá 30 ngày.	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	- Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.
13	Phê duyệt, điều chỉnh, thiết kế dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định đầu tư)	19 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	- Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ NN&PTNT hướng dẫn một số

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian thực hiện	Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh
14	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	**a) Thẩm quyền của Quốc hội** - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 05 ngày làm việc. - Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: 25 ngày làm việc. - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 25 ngày làm việc. - Thủ tướng Chính phủ: Theo Quy chế làm việc của Chính phủ. - Quốc hội: Theo quy chế làm việc của Quốc hội. **b) Thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ** - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 05 ngày làm việc. - Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: 25 ngày làm việc. - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 25 ngày làm việc.	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	- Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ.

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian thực hiện	Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		- Thủ tướng Chính phủ: Theo Quy chế làm việc của Chính phủ. **c) Thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh** - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 05 ngày làm việc. - Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: 40 ngày làm việc. - Hội đồng nhân dân cấp tỉnh: Theo Quy chế làm việc của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh			
VI. Lĩnh vực Thủy lợi: 21 thủ tục					
1	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.	Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	+ Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; + Khoản 1; điểm c khoản 2; điểm b khoản 4; điểm c khoản 7 Điều 12, Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian thực hiện	Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					nước.
2	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	+ Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017. + Khoản 1; điểm b khoản 2; khoản 4 Điều 19, Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ.
3	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.	20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	+ Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; + Khoản 1; khoản 3; điểm c khoản 4 và điểm c khoản 5 - Điều 7, Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ.
4	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.	20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	+ Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; + Khoản 1; khoản

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian thực hiện	Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					2; điểm c khoản 4; điểm c, d khoản 5 Điều 26, Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ.
5	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.	Không quy định	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	+ Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; + Khoản 1; khoản 2; điểm c khoản 5 Điều 23, Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ.
6	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	+ Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; + Điều 16, Điều 17, điểm a khoản 1 Điều 30 Nghị định. số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian thực hiện	Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.
7	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	+ Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; + Điều 16, Điều 17, điểm b khoản 1 Điều 30 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ.
8	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND tỉnh quản lý.	30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	+ Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017. + Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian thực hiện	Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
9	Phê duyệt, điều chỉnh phương án cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn UBND tỉnh quản lý	30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	+ Điều 43, Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; + Điều 21, 22, 23 Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
10	Cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi, trừ xả nước thải với quy mô nhỏ và không chứa chất độc hại, chất phóng xạ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	+ Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017 + Điều 23, Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ.
11	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi trừ xả nước thải với quy mô nhỏ và không chứa chất độc hại, chất phóng xạ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	+ Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; + Điều 28; khoản 1,2, điểm a khoản 3, Điều 29,

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian thực hiện	Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ.
12	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	- Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ.
13	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ của UBND tỉnh.	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	- Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ.
14	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	- Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ.
15	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	- Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ.
16	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	- Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ.

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian thực hiện	Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
	địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.				
17	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	- Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ.
18	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động: nuôi trồng thủy sản; Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	- Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ.
19	Cấp giấy phép hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	- Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ.
20	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	- Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ.
21	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	- Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ.
VII. Lĩnh vực Chăn nuôi: 04 thủ tục					

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian thực hiện	Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
1	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng	a) Đối với cơ sở sản xuất thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc: - Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: + Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ. + Thẩm định hồ sơ và thành lập đoàn đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ. + Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đánh giá điều kiện thực tế. *- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng:* + Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc.	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018. - Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian thực hiện	Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		+ Thẩm định hồ sơ và thành lập đoàn đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ. + Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đánh giá điều kiện thực tế. *b) Đối với cơ sở sản xuất (sản xuất, sơ chế, chế biến) thức ăn chăn nuôi truyền thống nhằm mục đích thương mại, theo đặt hàng:* *- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp:* + Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ. + Thẩm định hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ			

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian thực hiện	Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		sơ đầy đủ. *- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng:* + Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc. + Thẩm định hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ			
2	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng	*- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp:* + Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ. + Thẩm định hồ sơ và cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ. *- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua*	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018. - Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ.

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian thực hiện	Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		môi trường mạng: + Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc. + Thẩm định hồ sơ và cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.			
3	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	*- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp:* + Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ. + Thẩm định hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi: Trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ. *- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng:* + Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc.	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018. - Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ.

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian thực hiện	Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		+ Thẩm định hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi: Trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.			
4	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	*- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp:* + Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ. + Thẩm định hồ sơ và cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ. *- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng:* + Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc. + Thẩm định hồ sơ và cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018. - Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ.

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian thực hiện	Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
VIII. Lĩnh vực Thú y: 18 thủ tục					
1	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y).	+ 05 ngày làm việc đối với trường hợp cấp mới; + 03 ngày làm việc trong trường hợp gia hạn.	Trung tâm Phục vụ hành chính công	50.000 đồng/CCHN	- Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.
2	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y).	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công	50.000 đồng/CCHN	- Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính
3	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	08 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công	230.000 đồng/lần (cơ sở buôn bán).	- Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian thực hiện	Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp; - Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.
4	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	05 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không quy định	- Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ.
5	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y	15 ngày làm việc.	Trung tâm Phục vụ hành chính công	900.000 đồng/giấy	- Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.
6	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn	20 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công	+ Lệ phí: 0 đồng +Phí:300.000 đồng/lần	- Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính. - Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ tiêm

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian thực hiện	Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật.
7	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản (đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở sản xuất thủy sản giống)	20 ngày làm việc.	Trung tâm Phục vụ hành chính công	- Lệ phí: 0 đồng - Phí:300.000 đồng/lần	-Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y. - Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.
8	Cấp giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn và thủy sản) đối với cơ sở phải đánh giá lại	15 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công	- Lệ phí: 0 đồng - Phí: 300.000 đồng/lần.	- Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính. - Thông tư số 283/2016/TT-BTCngày

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian thực hiện	Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					14/11/2016 của Bộ Tài chính.
9	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn	+ 07 ngày làm việc: với trường hợp đã được đánh giá định kỳvmà thời gian đánh giá chưa quá 12 tháng. + 17 ngày làm việc: với trường hợp chưa được đánh giá định kỳ hoặc được đánh giá định kỳ nhưng thời gian đánh giá quá 12 tháng tính đến ngày hết hiệu lực của Giấy chứng nhận	Trung tâm Phục vụ hành chính công	- Lệ phí: 0 đồng - Phí: 300.000 đồng/lần	- Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính. - Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.
10	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản	+ 07 ngày làm việc: đối với trường hợp cơ sở đã được đánh giá định kỳ mà thời gian đánh giá không quá 12 tháng + 17 ngày: đối với trường hợp còn lại	Trung tâm Phục vụ hành chính công	- Lệ phí: 0 đồng - Phí: 300.000 đồng/lần	- Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính. - Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.
11	Cấp đổi Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn hoặc thủy sản)	02 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	- Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian thực hiện	Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
12	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn đối với cơ sở có nhu cầu bổ sung nội dung chứng nhận	20 ngày làm việc.	Trung tâm Phục vụ hành chính công	+ Lệ phí: 0 đồng + Phí:300.000 đồng/lần	- Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính. - Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.
13	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủysản đối với cơ sở có nhu cầu bổ sung nội dung chứng nhận	20 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công	+ Lệ phí: 0 đồng + Phí:300.000 đồng/lần	- Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính. - Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.
14	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn và thủy sản) đối với cơ sở có Giấy chứng nhận hết hiệu lực do xảy ra bệnh hoặc phát hiện mầm bệnh tại cơ sở đã được chứng nhận an toàn hoặc do không thực hiện giám sát, lấy mẫu đúng, đủ số lượng trong quá trình duy trì điều kiện cơ sở sau khi được chứng nhận	13 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công	+ Lệ phí: 0 đồng + Phí:300.000 đồng/lần	- Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính. - Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian thực hiện	Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					Bộ Tài chính.
15	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	+ Đối với động vật, sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở đã được công nhận an toàn dịch bệnh hoặc đã được giám sát không có mầm bệnh hoặc đã được phòng bệnh bằng vắc xin và còn miễn dịch bảo hộ với các bệnh theo quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT, từ cơ sở sơ chế, chế biến được định kỳ kiểm tra vệ sinh thú y: 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đăng ký kiểm dịch, + Đối với động vật, sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở thu gom, kinh doanh; Động vật, sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở chăn nuôi chưa được giám sát dịch bệnh động vật; Động vật chưa được phòng bệnh theo quy định tại khoản 4 Điều 15 của Luật Thú y hoặc đã được phòng bệnh bằng vắc-xin nhưng không còn miễn dịch bảo hộ; Động	Tại nơi kiểm dịch	- Mục III Biểu phí, lệ phí trong công tác Thú y ban hành kèm theo Thông tư số 285/2016/TT-BTC; - Điều 3 Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính; - Phụ lục II Biểu khung giá dịch vụ chẩn đoán thú y kèm theo Thông tư số 283/2016/TT-BTC.	-Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn. - Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính. - Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian thực hiện	Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		vật, sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở chưa được công nhận an toàn dịch bệnh động vật; Sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở sơ chế, chế biến sản phẩm động vật chưa được định kỳ kiểm tra vệ sinh thú y hoặc khi có yêu cầu của chủ hàng: - 01 ngày làm việc kể từ khi nhận được đăng ký kiểm dịch, cơ quan quản lý chuyên ngành thú y địa phương quyết định và thông báo cho chủ hàng về địa điểm và thời gian kiểm dịch - 03 ngày làm việc kể từ khi bắt đầu kiểm dịch, nếu đáp ứng yêu cầu kiểm dịch thì cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch; trường hợp kéo dài hơn 03 ngày làm việc hoặc không cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thì cơ quan quản lý chuyên ngành thú y địa phương thông báo, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.			

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian thực hiện	Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
16	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh .	- Đối với động vật, sản phẩm động vật thủy sản quy định tại khoản 1 Điều 53 của Luật Thú y + Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi nhận được đăng ký kiểm dịch, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho chủ hàng về địa điểm và thời gian kiểm dịch + Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi bắt đầu kiểm dịch, nếu đáp ứng yêu cầu kiểm dịch thì cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch; trường hợp kéo dài hơn 03 ngày làm việc hoặc không cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thì thông báo, trả lời bằng văn bản và nêu lý do. - Đối với động vật thủy sản làm giống xuất phát từ cơ sở an toàn dịch bệnh hoặc tham gia chương trình giám sát dịch bệnh, cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đăng ký kiểm dịch.	Tại nơi kiểm dịch	- Mục III, Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y. - Phụ lục II Biểu khung giá dịch vụ chân đoán thú y kèm theo Thông tư số 283/2016/TT-BTC	- Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính. - Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian thực hiện	Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
17	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y	+ 15 ngày làm việc đối với trường hợp cấp, cấp lại do Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y hết hạn + 05 ngày làm việc đối với trường hợp Giấy chứng nhận VSTY bị mất, bị hỏng, thất lạc hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận VSTY	Trung tâm phục vụ hành chính công	1.000.000 đồng/lần (Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y).	+ Thông tư số 09/2016/TT-BNNPTNT ngày 01/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về kiểm soát giết mổ và kiểm tra vệ sinh thú y. + Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.
18	Kiểm dịch đối với động vật thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật; sản phẩm động vật thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm	+ Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi nhận được đăng ký kiểm dịch, cơ quan quản lý chuyên ngành thú y địa phương quyết định và thông báo cho chủ hàng về địa điểm và thời gian kiểm dịch. + Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi bắt đầu kiểm dịch, nếu đáp ứng yêu	Tại nơi kiểm dịch	Chi tiết Theo biểu phí/ lệ phí Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí	+ Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015 của Quốc hội; + Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian thực hiện	Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		cầu kiểm dịch thì cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch;		trong công tác thú y.	thôn Quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản; + Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.
IX. Lĩnh vực Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản: 06 thủ tục					
1	Cấp đổi Phiếu kiểm soát thu hoạch sang Giấy chứng nhận xuất xứ cho lô nguyên liệu nhuyễn thể hai mảnh vỏ	+ Xử lý hồ sơ: Trong thời gian không quá 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày thu hoạch + Xử lý hồ sơ và cấp giấy chứng nhận: Trong thời gian 01 (một) ngày làm việc kể từ ngày nhận được Phiếu kiểm soát thu hoạch của Cơ sở	Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản.	Không	+ Thông tư số 33/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/10/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về giám sát vệ sinh, an toàn thực phẩm trong thu hoạch nhuyễn thể hai mảnh vỏ + Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian thực hiện	Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					chính ban hành quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp
2	Cấp Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm cho chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	Trong thời gian 03 ngày làm việc, kể từ ngày tham gia đánh giá (ngày kiểm tra) cơ quan có thẩm quyền quy định	Trung tâm Phục vụ hành chính công	30.000 đồng/lần/người.	+ Điều 10 Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT ngày 09/4/2014 của Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Công Thương hướng dẫn việc phân công, phối hợp trong quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm + Thông tư số 38/2018/TT-

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian thực hiện	Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định việc thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; + Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính, sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian thực hiện	Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					công tác thú y; Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp. + Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính.
3	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	Trung tâm Phục vụ hành chính công	a) Thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông,	- Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian thực hiện	Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
				lâm, thủy sản: Cơ quan kiểm tra địa phương thực hiện: 700.000 đ/cơ sở. b) Thẩm định đánh giá định kỳ điều kiện an toàn thực phẩm: 350.000đ/cơ sở.	- Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính.
4	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn)	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	Trung tâm Phục vụ hành chính công	a) Thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản: Cơ quan kiểm tra địa phương thực hiện: 700.000 đ/cơ sở b) Thẩm định đánh giá định kỳ điều kiện an toàn thực phẩm: 350.000đ/cơ sở	- Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. - Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính.

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian thực hiện	Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
5	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (trường hợp Giấy chứng nhận ATTP vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc, hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận ATTP)	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	- Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính.
6	Cấp Phiếu kiểm soát thu hoạch cho lô nguyên liệu nhuyễn thể hai mảnh vỏ	Ngay sau khi thực hiện kiểm soát tại hiện trường.	Tại nơi kiểm tra	Không	- Thông tư số 33/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/10/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
X. Lĩnh vực Phòng, chống thiên tai: 03 thủ tục					
1	Phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ thì UBND tỉnh phê duyệt	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	- Nghị định số 50/2020/NĐ-CP ngày 20/4/2020 của Chính phủ quy định về tiếp nhận, quản lý và sử dụng viện trợ quốc tế khẩn cấp

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian thực hiện	Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					để cứu trợ và khắc phục hậu quả thiên tai
2	Phê duyệt Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ	Tối đa không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ xin ý kiến, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các cơ quan, địa phương có liên quan thôn trả lời bằng văn bản gửi cơ quan chủ quản.	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	- Nghị định số 50/2020/NĐ-CP ngày 20/4/2020 của Chính phủ.
3	Điều chỉnh Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ	Không quy định	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	- Nghị định số 50/2020/NĐ-CP ngày 20/4/2020 của Chính phủ.
XI. Lĩnh vực Nông nghiệp: 03 thủ tục					
1	Công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	18 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	- Quyết định số 19/2018/QĐ-TTg ngày 19 tháng 4 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ Chính phủ quy định tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận có thời hạn

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian thực hiện	Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					đối với doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.
2	Công nhận lại doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	18 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	- Quyết định số 19/2018/QĐ-TTg ngày 19 tháng 4 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ.
3	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương	60 ngày làm việc tính từ ngày nộp hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	- Điều 25, Nghị định 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ về Khuyến nông.
XII. Lĩnh vực Quản lý doanh nghiệp: 01 thủ tục					
1	Phê duyệt Đề án sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp	- Thẩm định Đề án: Hai mươi (20) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ thẩm định Đề án hợp lệ; - Thẩm định Phương án: không quá 20 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ Phương án đầy đủ, đúng quy định;	Trung tâm phục vụ hành chính công	Không	- Điều 23 Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian thực hiện	Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		- Hoàn thiện Hồ sơ trình Phê duyệt Phương án: trong thời hạn mười (10) ngày làm việc kể từ ngày nhận dược văn bản thẩm định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Phê duyệt Đề án: trong thời hạn không quá năm (05) ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản phê duyệt Phương án của Thủ tướng Chính phủ.			công ty nông, lâm nghiệp - Điều 5, Điều 6, Điều 7 Thông tư số 02/2015/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn xây dựng đề án và phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp theo Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ.

B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH DO ĐƠN VỊ KHÁC THỰC HIỆN

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian thực hiện	Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
I. Lĩnh vực Thủy sản: 03 thủ tục					
1	Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế tàu cá	- 20 ngày (đối với hồ sơ thiết kế đóng mới, lần đầu) hoặc 10 ngày làm việc (đối với hồ sơ thiết kế cải hoán, sửa chữa phục hồi).	Cơ sở đăng kiểm tàu cá	5% giá thiết kế, theo Thông tư số 230/2016/TT- BTC ngày 11/11/2016.	- Luật Thủy sản năm 2017; - Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về đăng kiểm viên tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá.
2	Cấp giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác trong nước *(theo yêu cầu)*	02 ngày làm việc.	Tổ chức quản lý cảng cá các tỉnh, thành phố ven biển.	- Nộp 700.000 đồng/lần theo Thông tư số 230/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 (thực hiện đến hết ngày 14/01/2019). - Nộp 150.000 đồng + (số tấn thủy sản x 15.000 đồng/tấn); Tối đa 700.000 đồng/lần theo Thông tư số 118/2018/TT-BTC ngày 28/11/2018 (thực hiện từ ngày 15/01/2019).	- Luật Thủy sản năm 2017; - Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian thực hiện	Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
3	Cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá	03 ngày làm việc kể từ khi hoàn thành kiểm tra.	cơ sở đăng kiểm tàu cá	Theo từng hạng mục tại thông tư số 230/2016/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	- Luật Thủy sản năm 2017; - Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

C. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian thực hiện	Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
I. Lĩnh vực Thủy sản: 03 thủ tục					
1	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	a) Công khai phương án: 03 ngày làm việc; b) Thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế (nếu cần), ban hành quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng: 60 ngày.	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của UBND cấp huyện	Chưa có văn bản quy định.	- Luật Thủy sản năm 2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản
2	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	a) Đối với trường hợp thay đổi tên tổ chức cộng đồng, người đại diện tổ chức cộng đồng, Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng: Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ; b) Đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung vị trí, ranh giới khu vực địa lý được giao; phạm vi quyền được giao; phương án bảo vệ và	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của UBND cấp huyện	Chưa có văn bản quy định.	- Luật Thủy sản năm 2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ.

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian thực hiện	Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		khai thác nguồn lợi thủy sản: - Công khai phương án: 03 ngày làm việc; - Thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế (nếu cần), ban hành quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng: 60 ngày.			
3	Công bố mở cảng cá loại 3	a) Trong thời hạn 06 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền xem xét hồ sơ, tổ chức khảo sát thực tế tại cảng cá, quyết định công bố mở cảng cá; b) Trong thời hạn 02 ngày kể từ ngày Quyết định công bố mở cảng cá được ban hành, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng.	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của UBND cấp huyện	Chưa có văn bản quy định.	- Luật Thủy sản năm 2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ.

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian thực hiện	Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
II. Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn: 03 thủ tục					
1	Hỗ trợ dự án liên kết	Tổng cộng: 25 ngày làm việc (nếu hồ sơ hợp lệ): + Trong thời hạn 15 ngày làm việc sau khi nhận được đủ hồ sơ Phòng Nông nghiệp thành lập hội đồng và tổ chức thẩm định hồ sơ. Nếu hồ sơ đủ điều kiện thì Phòng Nông nghiệp có tờ trình trình Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét phê duyệt. + Nếu hồ sơ không đủ điều kiện thì trong vòng 10 ngày làm việc kể từ khi thẩm định, Phòng Nông nghiệp phải thông báo và nêu rõ lý do cho chủ đầu tư dự án liên kết được biết. + Trong thời hạn 10 ngày làm việc sau khi nhận được tờ trình của Phòng Nông nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp huyện	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của UBND cấp huyện	Không	- Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian thực hiện	Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		ra quyết định phê duyệt hỗ trợ dự án liên kết.			
2	Bố trí ổn định dân cư ngoài huyện, trong tỉnh	60 ngày làm việc	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của UBND cấp huyện	Không	- Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ; - Điều 6, Thông tư số 19/2015/TT-BNNPTNT ngày 27/4/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định Quy trình bố trí ổn định dân cư thực hiện Chương trình bố trí dân cư theo Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ.
3	Bố trí ổn định dân cư trong huyện	30 ngày làm việc	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của UBND cấp huyện	Không	- Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ; - Điều 5, Thông tư số 19/2015/TT-BNNPTNT ngày

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian thực hiện	Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					27/4/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
III. Lĩnh vực Thủy lợi: 05 thủ tục					
1	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện	30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của UBND cấp huyện	Không	+ Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; + Khoản 1; điểm đ khoản 2; điểm c khoản 4; khoản 6; điểm c khoản 7 Điều 12, Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ.
2	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện.	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của UBND cấp huyện	Không	+ Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; + Khoản 1; điểm c khoản 2; khoản 4- Điều 19, Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ.
3	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi	20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của UBND cấp huyện	Không	+ Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian thực hiện	Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
	công thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên).				19/6/2017; + Khoản 1; khoản 3; điểm b khoản 4; điểm b khoản 5 - Điều 7, Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ.
4	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên).	20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của UBND cấp huyện	Không	+ Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; + Khoản 1; khoản 3; điểm b khoản 4; điểm b khoản 5 Điều 26, Nghị định số 114/2018/NĐ - CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ.
5	Thẩm định, phê duyệt quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi do UBND cấp tỉnh phân cấp (UBND cấp huyện phê duyệt)	30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của UBND cấp huyện	Không	+ Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017 + Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian thực hiện	Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					tiết một số điều của Luật Thủy lợi.
IV. Lĩnh vực Nông nghiệp: 01 thủ tục					
1	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp huyện)	60 ngày làm việc	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của UBND cấp huyện	Không	- Điều 25, Nghị định 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ về Khuyến nông.
V. Lĩnh vực Lâm nghiệp: 02 thủ tục					
1	Xác nhận bảng kê lâm sản	10 ngày làm việc.	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của UBND cấp huyện	Không	- Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản.
2	Phê duyệt, điều chỉnh, thiết kế dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định đầu tư)	Trong thời hạn 19 ngày làm việc.	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của UBND cấp huyện	Không	- Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ NN&PTNT hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh.

D. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian thực hiện	Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí: (nếu có)	Căn cứ pháp lý
I. Lĩnh vực Thủy lợi: 03 thủ tục					
1	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã.	20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã	Không	+ Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; + Khoản 1; khoản 3; điểm a khoản 4; điểm a khoản 5 - Điều 7, Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.
2	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã.	20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã	Không	+ Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; + Khoản 1; khoản 3; điểm a khoản 4; điểm a khoản 5 Điều 26, Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ.

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian thực hiện	Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí: (nếu có)	Căn cứ pháp lý
3	Thủ tục nhận hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thuỷ lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện).	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã	Không	+ Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017; + Nghị định số 77/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 của Chính phủ quy định hỗ trợ phát triển thuỷ lợi nhỏ, thuỷ lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước.
II. Lĩnh vực Phòng, chống thiên tai: 03 thủ tục					
1	Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được bản kê khai.	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của UBND cấp xã	Không	- Nghị định số 02/2017/NĐ-CP ngày 09/01/2017 của Chính phủ về cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh.
2	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh	**Tổng thời gian giải quyết ở 03 cấp: 45 ngày làm việc khi nhận hồ sơ hợp lệ ở các cấp** (Trong đó cấp xã:	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của UBND cấp xã	Không	- Nghị định số 02/2017/NĐ-CP ngày 09/01/2017 của Chính phủ.

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian thực hiện	Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí: (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		15 ngày làm việc; cấp huyện: 15 ngày làm việc; cấp tỉnh: 15 ngày làm việc).			
3	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai	**Tổng thời gian giải quyết ở 03 cấp: 45 ngày làm việc khi nhận hồ sơ hợp lệ ở các cấp** (Trong đó cấp xã: 15 ngày làm việc; cấp huyện: 15 ngày làm việc; cấp tỉnh: 15 ngày làm việc).	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của UBND cấp xã	Không	- Nghị định số 02/2017/NĐ-CP ngày 09/01/2017 của Chính phủ.
III. Lĩnh vực Trồng trọt: 01 thủ tục					
1	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được bản đăng ký chuyển đổi hợp lệ và phù hợp.	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của UBND cấp xã	Không quy định	- Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018. - Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.
IV. Lĩnh vực Nông nghiệp: 01 thủ tục					

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian thực hiện	Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí: (nếu có)	Căn cứ pháp lý
1	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã)	60 ngày làm việc	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của UBND cấp xã	Không	- Điều 25, Nghị định 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ.
V. Lĩnh vực Khoa học công nghệ và Môi trường: 01 thủ tục					
1	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích	Không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của UBND cấp xã	Không	- Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 của Quốc hội; - Nghị định số 59/2017/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quản lý tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích từ việc sử dụng nguồn gen